Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Luận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Trần Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0302055520 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61059820/21285368/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0200611802 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**341.468.977.058**	**319.313.116.300**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***183.071.193.671***	***167.753.672.919***
111	1. Tiền		61.071.193.671	53.753.672.919
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.000.000.000	114.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***118.791.757.753***	***110.845.227.126***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101.990.634.803	94.449.664.681
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.918.639.903	1.721.372.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.389.376.290	18.035.079.379
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.506.893.243)	(3.360.889.674)
140	***III. Hàng tồn kho***		***20.207.509.013***	***19.406.419.454***
141	1. Hàng tồn kho	7	20.207.509.013	19.406.419.454
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***19.398.516.621***	***21.307.796.801***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	19.071.614.190	20.114.440.775
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60.143.671	841.961.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	266.758.760	351.394.493
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.163.141.497.300**	**2.400.991.772.917**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***3.611.658.200***	***3.201.560.200***
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.611.658.200	3.201.560.200
220	***II. Tài sản cố định***		***2.093.639.387.794***	***2.336.380.844.483***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.044.965.630.238	2.205.204.867.789
222	Nguyên giá		3.743.120.970.173	3.735.177.647.718
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.698.155.339.935)	(1.529.972.779.929)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	48.399.174.218	130.900.021.903
225	Nguyên giá		61.138.181.824	200.397.272.737
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.739.007.606)	(69.497.250.834)
227	3. Tài sản cố định vô hình		274.583.338	275.954.791
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.866.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.691.637.662)	(1.590.266.209)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***4.623.859.091***	***100.000.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.623.859.091	100.000.000
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.000.000.000***	***1.000.000.000***
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***60.266.592.215***	***60.309.368.234***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	58.985.042.553	59.027.818.572
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.281.549.662	1.281.549.662
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.504.610.474.358**	**2.720.304.889.217**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**784.575.957.342**	**1.059.993.775.097**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***377.038.732.890***	***530.040.440.483***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.508.868.722	26.625.883.835
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.654.225.670	1.052.420.356
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	22.038.246.260	28.630.160.251
314	4. Phải trả người lao động		18.928.892.002	30.337.591.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	21.391.297.074	12.908.846.375
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.673.512.233	2.585.928.032
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.324.218.000	78.652.137.609
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	266.959.568.711	348.679.568.283
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		559.904.218	567.904.218
330	***II. Nợ dài hạn***		**407.537.224.452**	***529.953.334.614***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	172.914.505.778	169.980.674.048
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	234.622.718.674	359.972.660.566
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.720.034.517.016**	**1.660.311.114.120**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.720.034.517.016***	***1.660.311.114.120***
411	1. Vốn cổ phần	18.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*678.591.920.000*	*678.591.920.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	18.1	271.459.404.583	270.863.162.669
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	671.802.357.545	612.812.238.718
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*612.812.238.718*	*595.088.101.599*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*58.990.118.827*	*17.724.137.119*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	11.251.571.778	11.114.529.623
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.504.610.474.358**	**2.720.304.889.217**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**1.058.225.333.667**	**1.019.088.170.376**
11	**2. Giá vốn về bán hàng và dịch vụ cung cấp**	**21, 25**	**(828.257.041.231)**	**(834.452.895.693)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**229.968.292.436**	**184.635.274.683**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**3.519.196.003**	**1.286.505.431**
22	**5. Chi phí tài chính**	**22**	**(23.652.246.183)**	**(29.313.933.846)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(23.636.225.454)*	*(29.313.933.846)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**23, 25**	**(102.395.824.940)**	**(109.895.371.681)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23, 25**	**(70.635.625.635)**	**(69.195.688.815)**
30	**8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.803.791.681**	**(22.483.214.228)**
31	**9. Thu nhập khác**	**24**	**39.939.772.582**	**53.048.491.766**
32	**10. Chi phí khác**	**24**	**(585.270.351)**	**(29.086.152)**
40	**11. Lợi nhuận khác**	**24**	**39.354.502.231**	**53.019.405.614**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**76.158.293.912**	**30.536.191.386**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**(15.231.658.782)**	**(6.107.238.275)**
60	**14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**60.926.635.130**	**24.428.953.111**
61	**15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**60.787.506.039**	**23.597.148.627**
62	**16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**139.129.091**	**831.804.484**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**892**	**336**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**28**	**892**	**336**

M.S.D.N: 0302035520 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM - QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**76.158.293.912**	**30.536.191.386**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	235.454.236.701	237.735.945.450
03	Trích lập các khoản dự phòng		60.543.998	27.907.955
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.780.839.655)	(31.437.356.426)
06	Chi phí lãi vay	22	23.636.225.454	29.313.933.846
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**316.528.460.410**	**266.176.622.211**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.636.178.601)	1.876.578.772
10	Tăng hàng tồn kho		(801.089.559)	(1.319.331.292)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		3.633.298.564	(62.585.963.111)
12	Giảm chi phí trả trước		1.085.602.604	8.455.257.993
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.394.879.804)	(29.704.250.107)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(20.175.391.286)	(18.146.610.036)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.211.232.234)	(1.375.921.306)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**267.028.590.094**	**163.376.383.124**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(25.869.406.002)	(253.595.475.241)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		45.417.045.450	76.689.772.723
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.510.807.104	1.283.998.600
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**23.058.446.552**	**(175.621.703.918)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17.3	6.982.800.000	199.021.900.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	17.3	(194.281.663.292)	(198.952.294.740)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	17.3	(19.771.078.172)	(16.025.552.388)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(67.699.574.430)	(32.178.900)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(274.769.515.894)**	**(15.988.126.028)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**15.317.520.752**	**(28.233.446.822)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**167.753.672.919**	**152.133.892.668**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**183.071.193.671**	**123.900.445.846**

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.543 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.761).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019*	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	90%	90%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Khen thưởng, phúc lợi*

  Khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	31.544.422.192	24.159.421.987
Tiền gửi ngân hàng	29.421.246.088	29.591.222.172
Tiền đang chuyển	105.525.391	3.028.760
Các khoản tương đương tiền *(*)*	122.000.000.000	114.000.000.000
TỔNG CỘNG	**183.071.193.671**	**167.753.672.919**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	84.669.350.522	81.931.012.949
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	4.927.188.356	2.698.320.000
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vãng lai	4.508.313.000	2.779.457.900
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	-	612.500.000
Khác	7.885.782.925	6.428.373.832
TỔNG CỘNG	**101.990.634.803**	**94.449.664.681**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.241.185.316)	(1.199.917.910)
GIÁ TRỊ THUẦN	**100.749.449.487**	**93.249.746.771**

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	1.199.917.910	1.092.527.523
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	41.267.406	136.696.972
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(29.306.585)
Số cuối kỳ	1.241.185.316	1.199.917.910

6. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**17.389.376.290**	**18.035.079.379**
Tạm ứng cho nhân viên	6.407.436.698	5.440.300.266
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	3.525.289.955	3.412.003.042
Ký quỹ, ký cược	2.522.323.667	2.499.262.000
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	933.051.796	2.671.415.113
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	531.270.440	388.614.441
Khác	3.470.003.734	3.623.484.517
Dài hạn	**3.611.658.200**	**3.201.560.200**
Ký quỹ, ký cược	3.611.658.200	3.201.560.200
TỔNG CỘNG	**21.001.034.490**	**21.236.639.579**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.265.707.927)	(2.160.971.764)
GIÁ TRỊ THUẦN	**18.735.326.563**	**19.075.667.815**

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.035.792.448	3.723.682.118.191	3.459.737.079	3.735.177.647.718
Mua mới trong kỳ	-	21.115.912.911	31.380.000	21.147.292.911
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	139.259.090.913	-	139.259.090.913
Thanh lý	-	(152.463.061.369)	-	(152.463.061.369)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.035.792.448	3.731.594.060.646	3.491.117.079	3.743.120.970.173
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*4.861.953.164*	*29.755.517.923*	*749.018.719*	*35.366.489.806*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.757.939.335	1.521.460.775.016	1.754.065.578	1.529.972.779.929
Khấu hao trong kỳ	537.105.047	224.502.130.970	433.533.321	225.472.769.338
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	66.638.339.138	-	66.638.339.138
Thanh lý	-	(123.928.548.470)	-	(123.928.548.470)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	7.295.044.382	1.688.672.696.654	2.187.598.899	1.698.155.339.935
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.277.853.113	2.202.221.343.175	1.705.671.501	2.205.204.867.789
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	740.748.066	2.042.921.363.992	1.303.518.180	2.044.965.630.238
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	-	*1.137.508.597.082*	-	*1.137.508.597.082*

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Phương tiện vận tải
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	200.397.272.737
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(139.259.090.913)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	61.138.181.824
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	69.497.250.834
Khấu hao trong kỳ	9.880.095.910
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(66.638.339.138)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.739.007.606
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	130.900.021.903
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	48.399.174.218

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư này thể hiện giá trị của phương tiện vận tải đang trong quá trình lắp đặt các thiết bị để sẵn sàng đưa vào sử dụng cho dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**19.071.614.190**	**20.114.440.775**
Bảo hiểm vật chất xe	11.726.970.604	13.848.788.157
Phí bảo trì đường bộ	2.629.036.833	3.217.460.167
Khác	4.715.606.753	3.048.192.451
Dài hạn	**58.985.042.553**	**59.027.818.572**
Tiền thuê văn phòng trả trước	50.488.199.716	51.143.890.624
Công cụ, dụng cụ	4.497.151.797	3.570.871.996
Khác	3.999.691.040	4.313.055.952
TỔNG CỘNG	**78.056.656.743**	**79.142.259.347**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	15.832.311.147	14.238.259.378
Tiếp thị	4.515.502.489	1.490.902.910
Nhà cung cấp xăng	2.333.366.234	4.100.970.596
Bảo hiểm xe	1.829.939.465	643.941.495
Phải trả cho nhà cung cấp xe	1.564.246.000	-
Nhà cung cấp khác trong nước	6.433.503.387	6.151.809.456
TỔNG CỘNG	**32.508.868.722**	**26.625.883.835**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	351.394.493	73.833.131	(158.468.864)	266.758.760
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	14.418.853.342	81.505.453.503	(82.461.470.004)	13.462.836.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.153.504.459	15.231.658.782	(20.175.391.286)	7.209.771.955
Thuế thu nhập cá nhân	2.057.802.450	2.520.413.199	(3.212.578.185)	1.365.637.464
Thuế khác	-	35.000.000	(35.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**28.630.160.251**	**99.292.525.484**	**(105.884.439.475)**	**22.038.246.260**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Lương tháng thứ 13 và thưởng	19.374.629.837	12.805.285.322
Khác	2.016.667.237	103.561.053
TỔNG CỘNG	**21.391.297.074**	**12.908.846.375**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí lãi vay	2.295.452.877	3.054.107.227
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.557.919.295	2.030.632.764
Cổ tức phải trả	760.515.370	68.460.089.800
Bảo hiểm vật chất xe	-	887.956.372
Khác	3.710.330.458	4.219.351.446
TỔNG CỘNG	**8.324.218.000**	**78.652.137.609**

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	112.338.536.121	110.576.235.857
Nhận ký quỹ từ khách hàng	52.753.680.920	51.496.689.883
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.322.288.737	6.407.748.308
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	**172.914.505.778**	**169.980.674.048**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*	255.066.268.715	323.994.146.491
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17.2)*	11.893.299.996	24.685.421.792
	266.959.568.711	348.679.568.283
Dài hạn		
Vay dài hạn từ các ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*	218.625.970.742	336.996.956.258
Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 17.2)*	15.996.747.932	22.975.704.308
	234.622.718.674	359.972.660.566
TỔNG CỘNG	**501.582.287.385**	**708.652.228.849**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*năm*	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam				
- Khoản vay số 1	190.631.181.767	từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 1 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ 1,5%	1.082 xe
- Khoản vay số 2	71.573.063.784	từ ngày 16 tháng 7 năm 2019 đến 22 tháng 12 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ 1,5%	260 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	53.782.503.105	từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ tối thiểu 1,5%	215 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	53.581.041.669	từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	173 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	46.149.598.132	từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 23 tháng 11 năm 2020	Lãi suất cơ bản + biên độ từ -0,6% đến -1%	483 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	40.117.415.000	từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 2 đến 2,8%	291 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	17.857.436.000	từ ngày 19 tháng 7 năm 2019 đến ngày 11 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi + biên độ tối thiểu 2%	60 xe
TỔNG CỘNG	**473.692.239.457**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*255.066.268.715*			
Vay dài hạn	*218.625.970.742*			

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Dưới 1 năm	13.824.417.370	1.931.117.374	11.893.299.996	27.593.670.928	2.908.249.136	24.685.421.792
Từ 1 - 5 năm	17.444.113.680	1.447.365.748	15.996.747.932	25.293.675.862	2.317.971.554	22.975.704.308
TỔNG CỘNG	**31.268.531.050**	**3.378.483.122**	**27.890.047.928**	**52.887.346.790**	**5.226.220.690**	**47.661.126.100**

17.3 *Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính*

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Tăng trong kỳ*	*Đã trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Vay ngân hàng	660.991.102.749	6.982.800.000	(194.281.663.292)	473.692.239.457
Nợ thuê tài chính	47.661.126.100	-	(19.771.078.172)	27.890.047.928
TỔNG CỘNG	**708.652.228.849**	**6.982.800.000**	**(214.052.741.464)**	**501.582.287.385**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678.591.920.000	86.929.263.110	270.076.778.353	595.088.101.599	1.630.686.063.062
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.597.148.627	23.597.148.627
Phân phối lợi nhuận	-	-	180.072.574	(180.072.574)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(394.809.534)	(394.809.534)
Giảm khác	-	-	-	(783.000.000)	(783.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	678.591.920.000	86.929.263.110	270.256.850.927	617.327.368.118	1.653.105.402.155
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678.591.920.000	86.929.263.110	270.863.162.669	612.812.238.718	1.649.196.584.497
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	60.787.506.039	60.787.506.039
Phân phối lợi nhuận	-	-	596.241.914	(596.241.914)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(913.145.298)	(913.145.298)
Giảm khác	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	678.591.920.000	86.929.263.110	271.459.404.583	671.802.357.545	1.708.782.945.238

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	678.591.920.000	678.591.920.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả	67.699.574.430	32.178.900

18.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*67.859.192*	*67.859.192*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*67.859.192*	*67.859.192*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Vốn điều lệ đã góp	4.000.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.251.571.778	7.114.529.623
TỔNG CỘNG	**11.251.571.778**	**11.114.529.623**

Chi tiết tình hình tăng giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	11.114.529.623	10.847.930.159
Lợi nhuận thuần trong kỳ	139.129.091	831.804.484
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(2.086.936)	-
Số cuối kỳ	11.251.571.778	11.679.734.643

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi *(*)*	917.438.363.131	867.790.085.777
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	128.891.111.539	138.857.551.214
Khác	11.895.858.997	12.440.533.385
TỔNG CỘNG	**1.058.225.333.667**	**1.019.088.170.376**

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lãi tiền gửi	3.510.807.104	1.283.998.600
Khác	8.388.899	2.506.831
TỔNG CỘNG	**3.519.196.003**	**1.286.505.431**

21. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi *(*)*	709.765.483.842	711.545.325.904
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	107.858.584.966	111.568.387.614
Khác	10.632.972.423	11.339.182.175
TỔNG CỘNG	**828.257.041.231**	**834.452.895.693**

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí lãi vay	23.636.225.454	29.313.933.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.020.729	-
TỔNG CỘNG	**23.652.246.183**	**29.313.933.846**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí bán hàng	**102.395.824.940**	**109.895.371.681**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.183.567.943	59.661.762.403
Chi phí nhân viên	38.992.468.562	42.842.297.635
Khác	3.219.788.435	7.391.311.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**70.635.625.635**	**69.195.688.815**
Chi phí nhân viên	44.031.208.726	41.126.827.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.785.788.721	19.557.112.165
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.591.037.337	1.969.105.959
Khác	6.227.590.851	6.542.643.548
TỔNG CỘNG	**173.031.450.575**	**179.091.060.496**

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thu nhập khác	**39.939.772.582**	**53.048.491.766**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	15.270.032.551	30.153.357.826
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	20.143.380.564	20.504.741.673
Khác	4.526.359.467	2.390.392.267
Chi phí khác	**(585.270.351)**	**(29.086.152)**
LỢI NHUẬN KHÁC	**39.354.502.231**	**53.019.405.614**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí nhân viên	435.054.854.110	438.208.350.909
Chi phí khấu hao và hao mòn	235.454.236.701	237.735.945.450
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	188.767.038.233	186.599.129.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.945.238.066	116.813.860.970
Khác	30.067.124.696	34.186.669.370
TỔNG CỘNG	**1.001.288.491.806**	**1.013.543.956.189**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**76.158.293.912**	**30.536.191.386**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	15.231.658.782	6.107.238.275
Chi phí thuế TNDN	**15.231.658.782**	**6.107.238.275**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.281.549.662	1.281.549.662	-	-

27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lương và thưởng	2.842.152.000	3.308.602.000

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*VND*)	60.499.506.039	22.814.148.627
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*VND*)	**60.499.506.039**	**22.814.148.627**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	67.859.192	67.859.192
Lãi trên cổ phiếu (*VND*)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	892	336

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Dưới 1 năm	11.565.899.380	10.329.505.038
Từ 1 đến 5 năm	21.791.500.098	23.525.995.269
TỔNG CỘNG	**33.357.399.478**	**33.855.500.307**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019